

BÀI GIẢNG 3: ĐO LƯỜNG CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM



Jon Berkeley 1

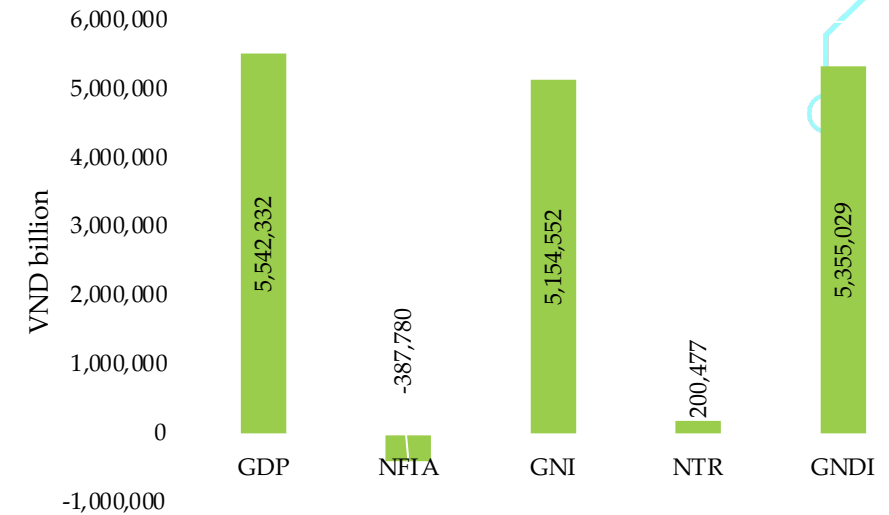
Việc đưa ra lý thuyết trước khi có dữ liệu là một sai lầm. Vô hình trung, người ta bắt đầu vận dụng các sự kiện để phù hợp với các lý thuyết, thay vì các lý thuyết để phù hợp với các sự kiện.

—Sherlock Holmes

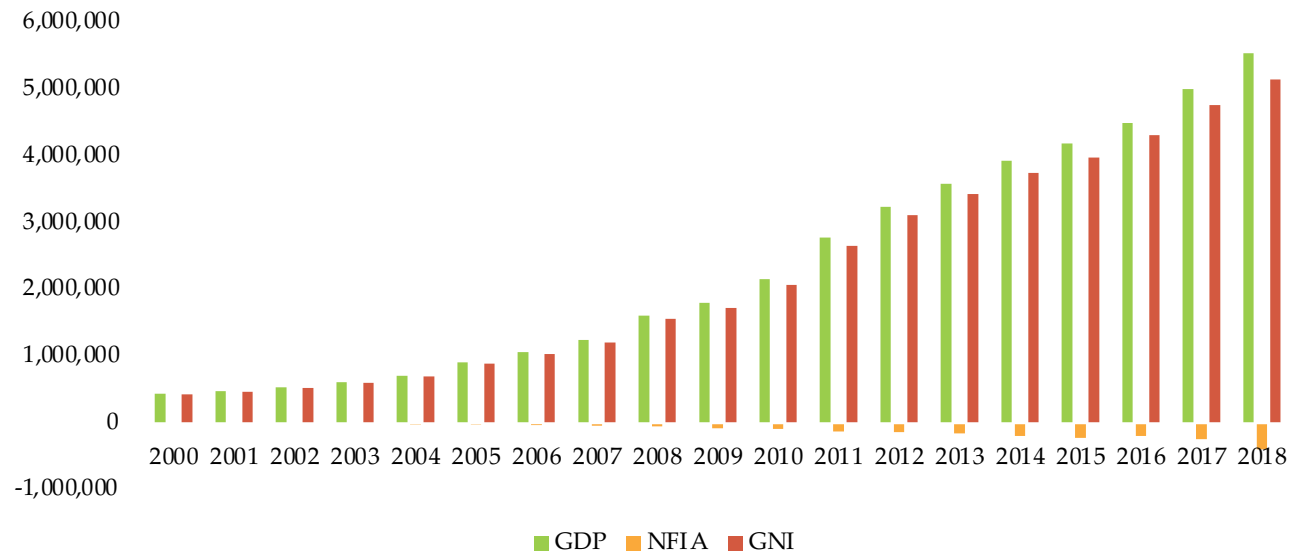
HẠCH TOÁN THU NHẬP QUỐC GIA

- $GDP = Y = C + I + G + EX - IM = C + I + G + NX$
- $GNI = GDP + NFIA$
- $GNDI = GNI + NTR$
- $A = C + I + G$
- $NX = Y - A$
- $CA = NX + NFIA + NTR$

GDP, GNI, NFIA, NTR, GNDI



GDP vs. GNI of Vietnam (VND billion)

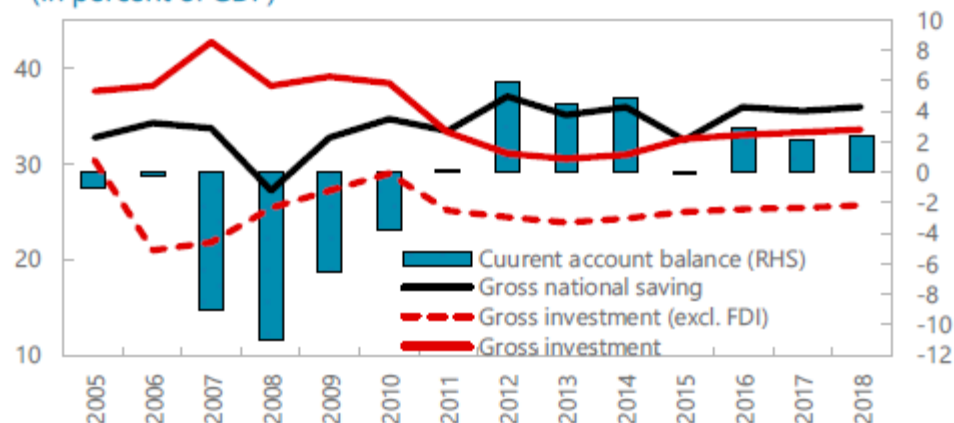


Source: ADB Key Economic Indicator

HẠCH TOÁN THU NHẬP QUỐC GIA

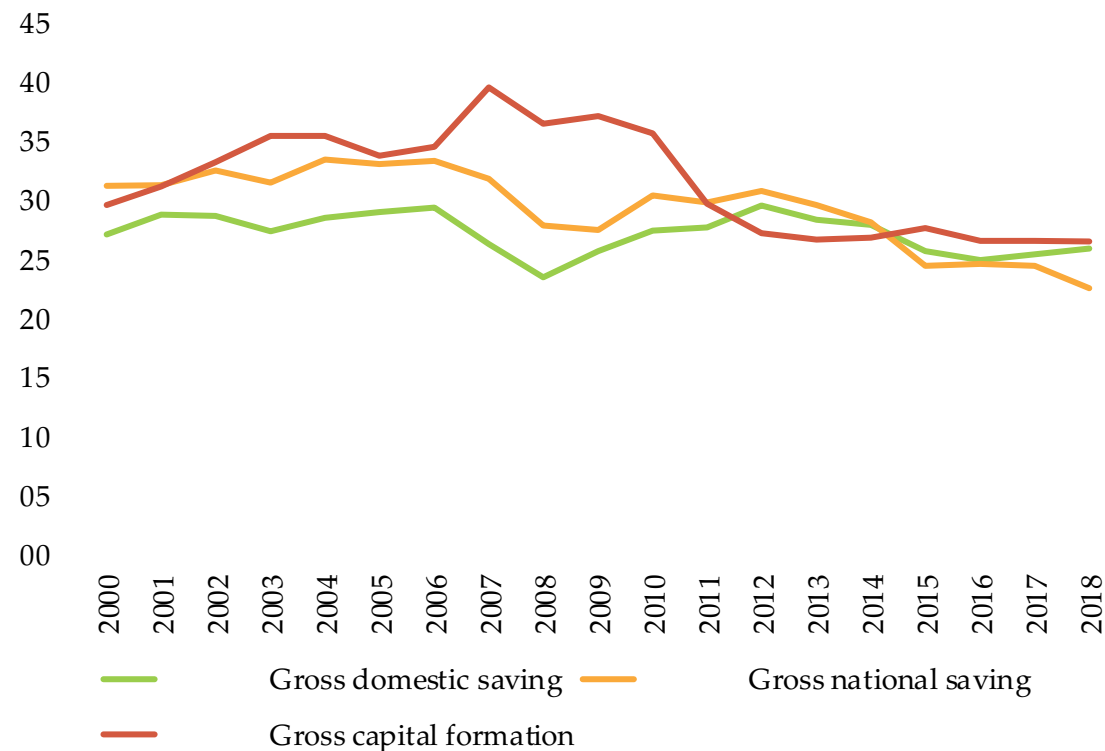
- $GDP = Y = C + I + G + NX$
- $Y_d = Y - T = C + S_p$
- $Y = C + S_p + T$
- $I + G + EX = S_p + T + IM$
- $S_p - I + (T - G) = EX - IM$
- $I = S_p + (T - G) + (IM - EX)$
- $I = S_p + S_g + S_f$

Vietnam: Savings, Investment and Current Account
(In percent of GDP)



Sources: Vietnamese authorities; and IMF staff estimates.

Savings and Investment (% of GDP)



Source: ADB Key Economic Indicator

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG VS. CHỈ SỐ KHỦ LẠM PHÁT

- Consumer price index (Laspeyres index)

$$CPI_t = \frac{\sum_{i=1}^N Q_i^0 P_i^t}{\sum_{i=1}^N Q_i^0 P_i^0}$$

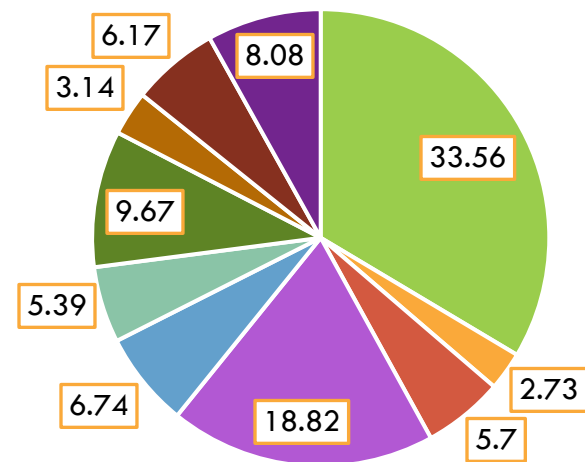
- GDP deflator (Paasche index)

$$GDP_{def}(t) = \frac{\sum_{i=1}^N Q_i^t P_i^t}{\sum_{i=1}^N Q_i^t P_i^0}$$

- Tỷ lệ lạm phát

$$\pi_t = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100$$

Quyền số tính chỉ số CPI giai đoạn 2000-2025 (%)



- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống
- May mặc, mũ nón, giày dép
- Thiết bị và đồ dùng gia đình
- Giao thông
- Giáo dục
- Đồ uống và thuốc lá
- Nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD
- Thuốc và dịch vụ y tế
- Bưu chính viễn thông
- Khác

HÀM Ý TỪ SO SÁNH HAI CHỈ SỐ GIÁ LẠM PHÁT

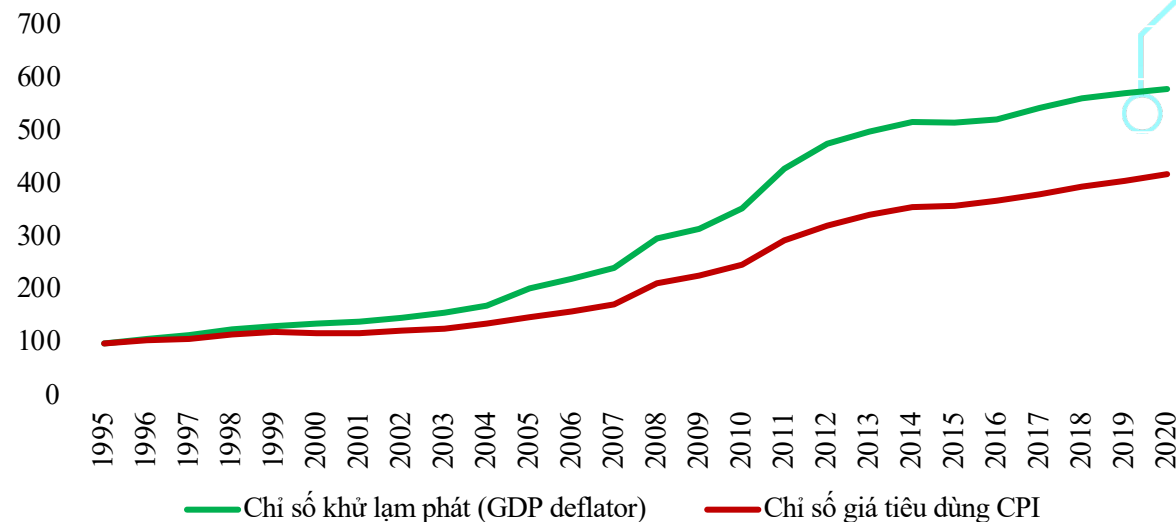
- **Chỉ số khử lạm phát (GDP deflator)**

- Đo lường tất cả hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra
- Chỉ bao gồm hàng sản xuất trong nước
- Trọng số điều chỉnh theo các giá của các hàng hóa khác nhau
- Tính theo chỉ số Paasche
- Thường tính thấp lạm phát

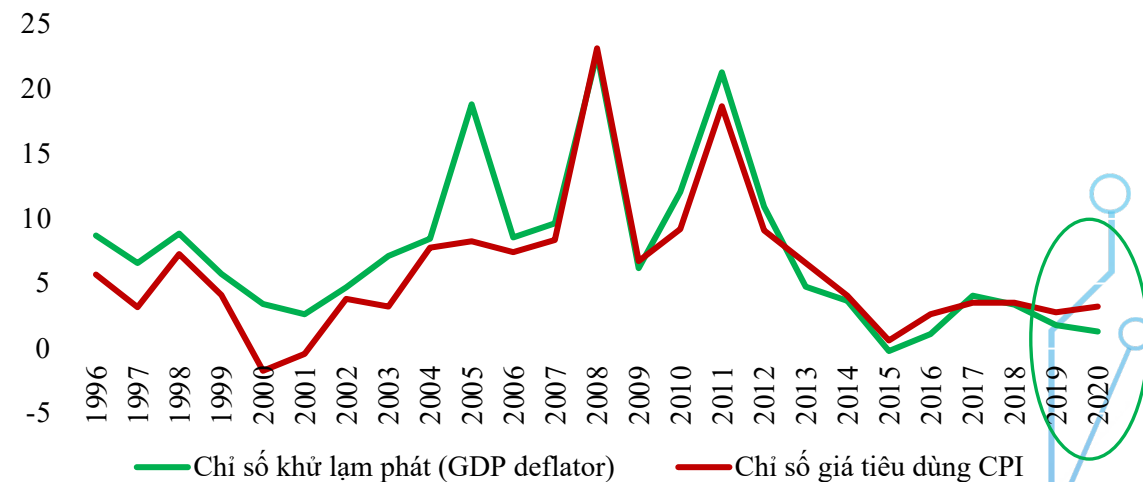
- **Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

- Đo lường giá của hàng hóa dịch vụ được người tiêu dùng mua
- Bao gồm tất cả hàng hóa dịch vụ được mua (cả hàng nhập khẩu)
- Trọng số cố định theo các giá của các hàng hóa khác nhau
- Tính theo chỉ số Laspeyres
- Thường tính cao lạm phát

So sánh 2 chỉ số giá lạm phát (năm cơ sở = 1995)



Tỷ lệ lạm phát so sánh theo 2 chỉ số giá (%)

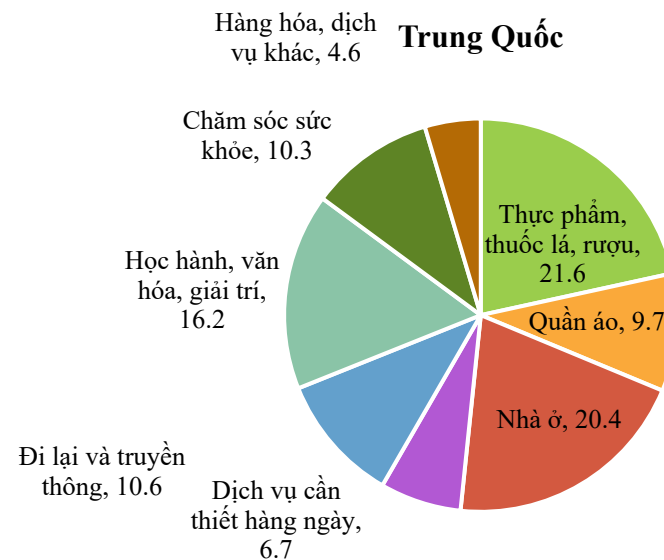
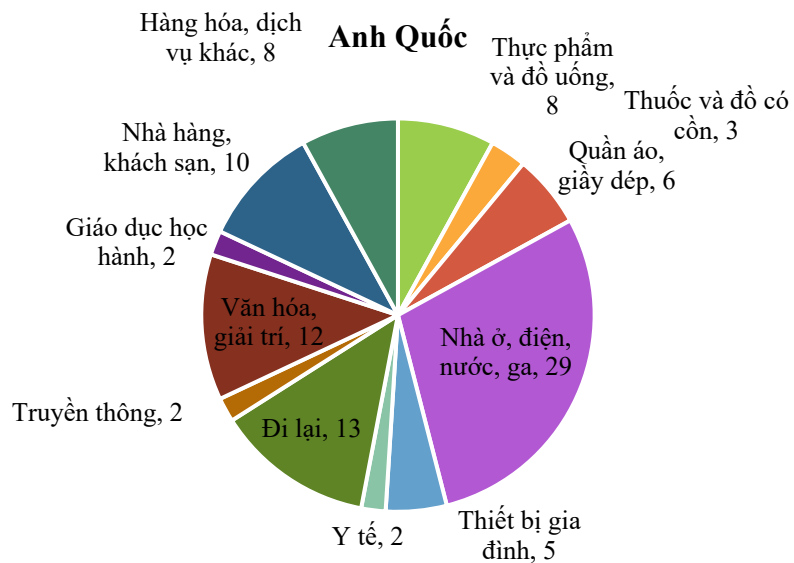
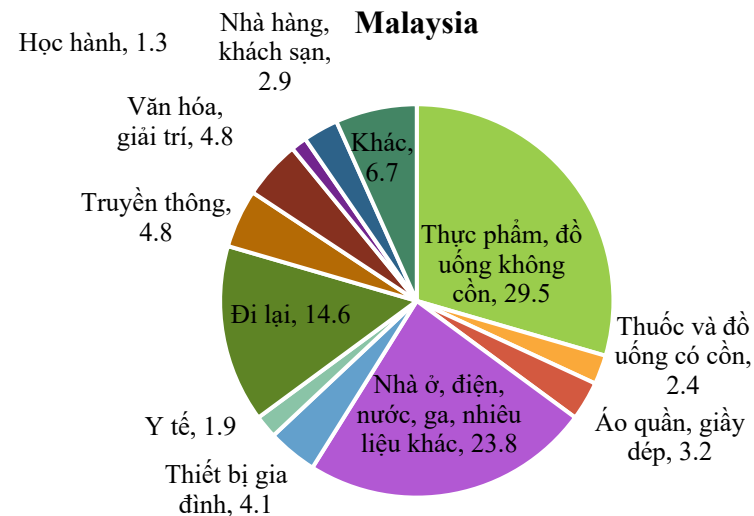
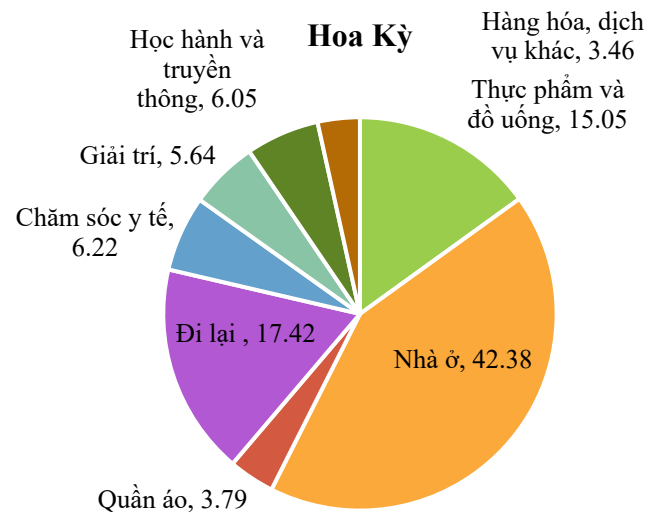


Nguồn: WDI

QUYỀN SỐ TÍNH CPI

	2006-2010	2010-2015	2015-2020	2020-2025	2025 vs. 2006
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	42.85	39.93	36.12	33.56	-2.56
<i>Lương thực</i>			4.46	3.56	-0.90
<i>Thực phẩm</i>			22.6	21.28	-1.32
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>			9.06	8.61	-0.45
Đồ uống và thuốc lá	4.56	4.03	3.59	2.73	-0.86
May mặc, mũ nón, giày dép	7.21	7.28	6.37	5.7	-0.67
Nhà ở, điện nước, chất đốt, VLXD	9.9	10.01	15.73	18.82	3.09
Thiết bị và đồ dùng gia đình	8.62	8.65	7.31	6.74	-0.57
Thuốc và dịch vụ y tế	5.42	5.61	5.04	5.39	0.35
<i>Dịch vụ y tế</i>			3.87	4.11	0.24
Giao thông	9.04	8.87	9.37	9.67	0.30
Bưu chính viễn thông		2.73	2.89	3.14	0.25
Giáo dục	5.41	5.72	5.99	6.17	0.18

RỦ HÀNG HÓA TIÊU DÙNG CÁC NƯỚC (%)



LẠM PHÁT, GIẢM PHÁT, GIẢM LẠM PHÁT

- **Lạm phát (inflation):** tình trạng mức giá chung tăng lên trong toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định
 - Ví dụ: mức giá chung tăng 5%
- **Giảm phát (deflation):** tình trạng mức giá chung giảm xuống
 - Ví dụ: mức giá chung -5%
- **Giảm lạm phát (disinflation):** tình trạng giảm lạm phát
 - Ví dụ: lạm phát giảm từ 5% về 3%
- **Lạm phát phi mã (galloping inflation):** lạm phát từ 2 chữ số đến khoảng 200%/năm
- **Siêu lạm phát (hyperinflation):** tình trạng lạm phát trên 50%/tháng

LẠM PHÁT TOÀN PHẦN (HEADLINE INFLATION) VS. LẠM PHÁT CƠ BẢN (CORE INFLATION)

FRED — Consumer Price Index for All Urban Consumers: All Items in U.S. City Average
— Consumer Price Index for All Urban Consumers: All Items Less Food and Energy in U.S. City Average



Source: U.S. Bureau of Labor Statistics

Lạm phát cơ bản (Core Inflation)

Lạm phát cơ bản là lạm phát liên quan đến các hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế trừ đi lương thực và nhiên liệu.

Lạm phát cơ bản thường ổn định hơn so với lạm phát toàn phần do không có các mặt hàng dễ biến động như thực phẩm và xăng dầu.

Các quốc gia đang phát triển thường sử dụng.

Ở các nền kinh tế phát triển, mức tiêu thụ nhiên liệu và thực phẩm của các hộ gia đình chiếm gần 15% trong rổ hàng của các gia đình trung lưu.

Lạm phát toàn phần (Headline Inflation)

lạm phát liên quan đến tất cả các mặt hàng, hàng hóa và dịch vụ của nền kinh tế.

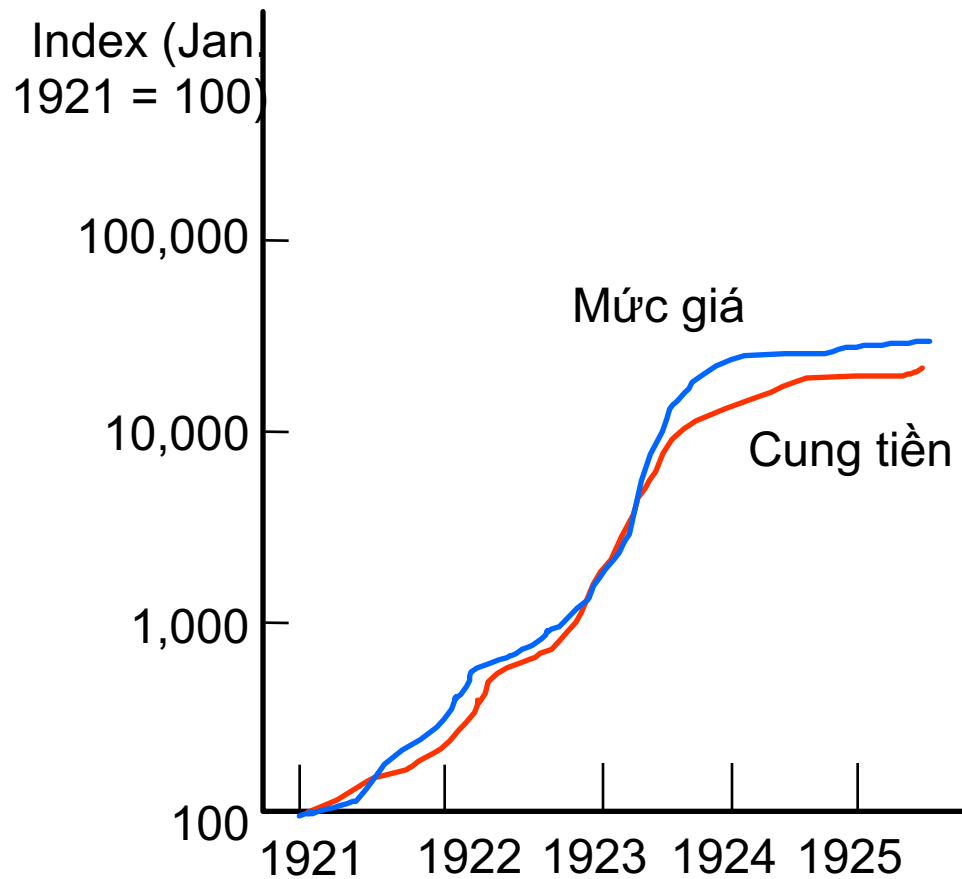
Giá lương thực, xăng dầu thường biến động mạnh giá mặt hàng khác

Các quốc gia phát triển là phù hợp để áp dụng lạm phát toàn phần.

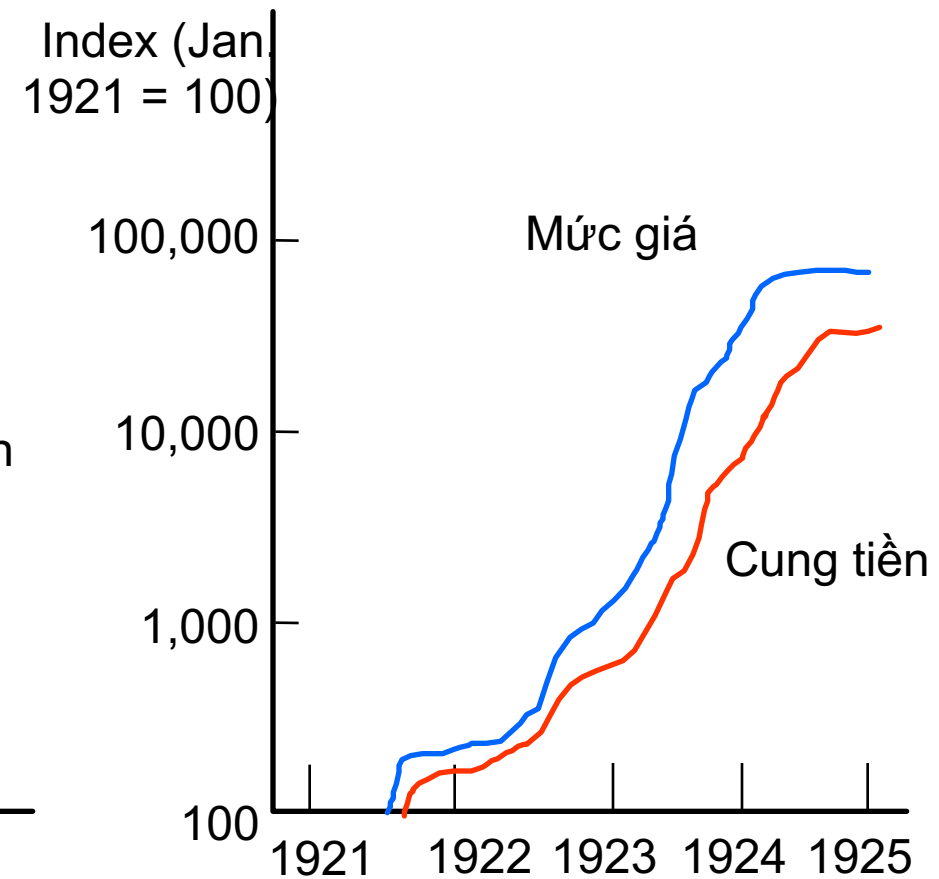
Các quốc gia đang phát triển có hơn 40% mức tiêu thụ thực phẩm và nhiên liệu trong giỏ các gia đình trung lưu.

CUNG TIỀN VÀ GIÁ CẢ THỜI KỲ SIÊU LẠM PHÁT

(a) Áo

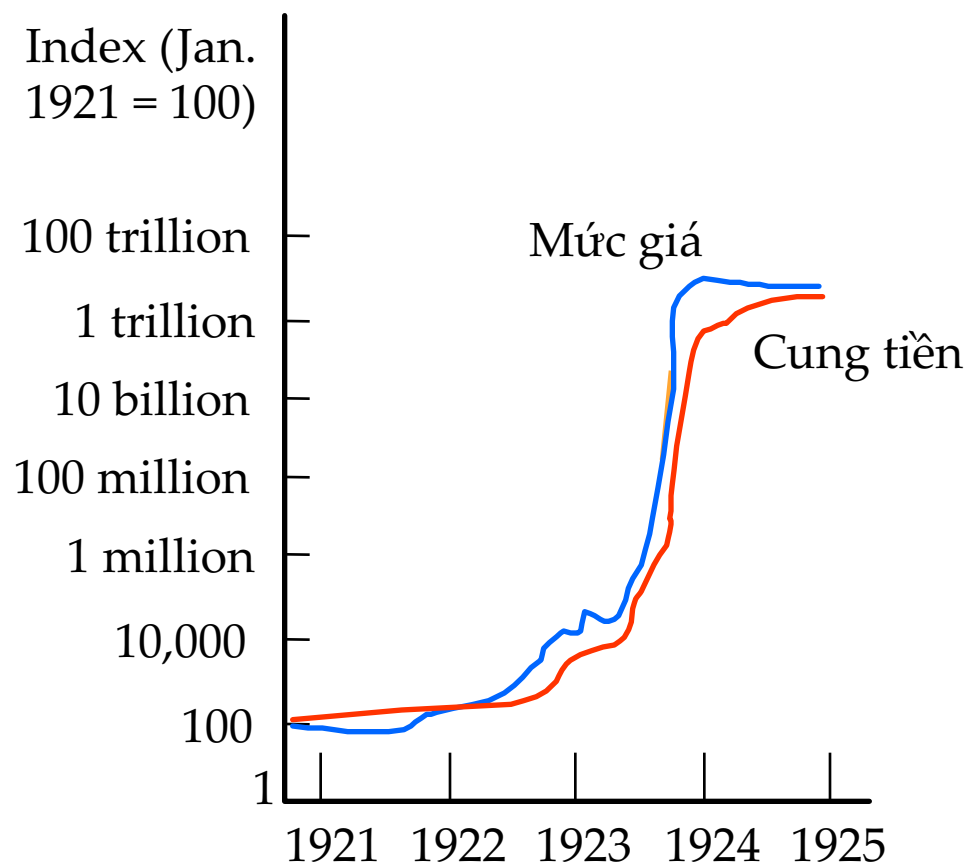


(b) Hungary

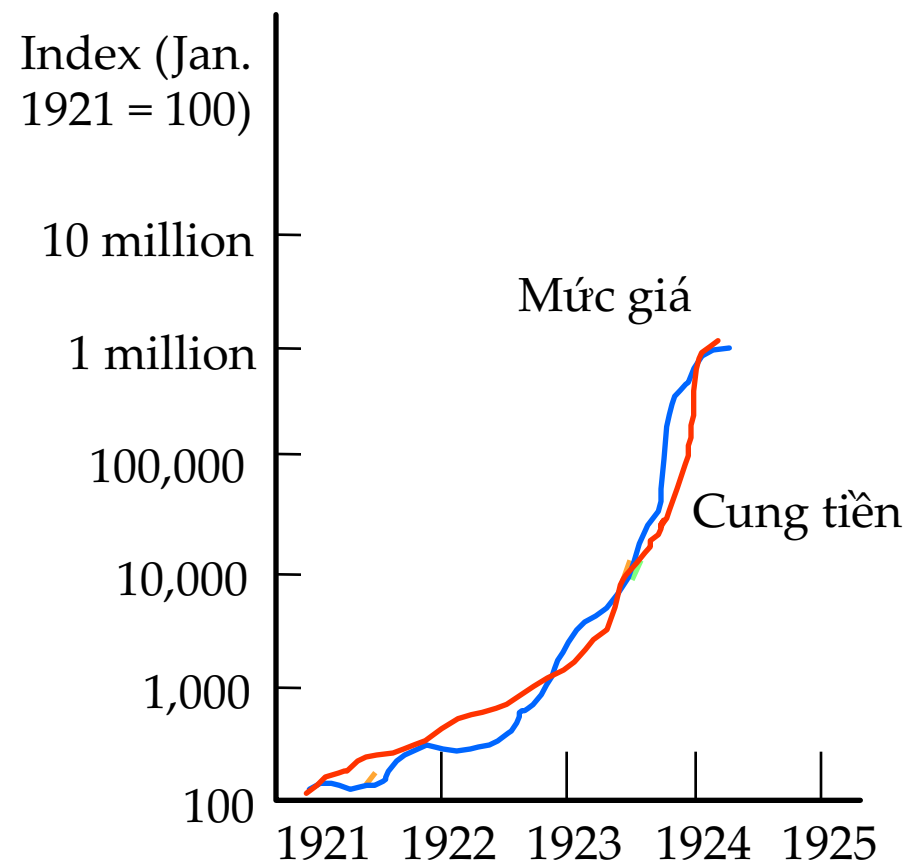


CUNG TIỀN VÀ GIÁ CẢ THỜI KỲ SIÊU LẠM PHÁT

c) Đức



d) Ba Lan



NGƯỜI ĐỨC PHẢI MANG CẢ CHIẾC XE ĐẨY TIỀN ĐỂ MUA ĐỒ TRONG THỜI KỲ SIÊU LẠM PHÁT



SIÊU LẠM PHÁT Ở ZIMBABWE

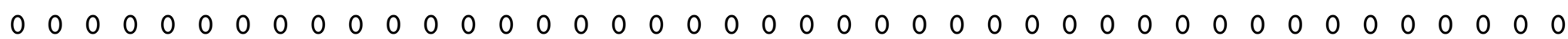
- Do thâm hụt ngân sách nghiêm trọng, dẫn đến việc in rất nhiều tiền để tài trợ.

Bảng lưu ý được dán ở phòng vệ sinh công cộng



<i>date</i>	<i>Zim\$ per US\$</i>
Aug 2007	245
Apr 2008	29,401
May 2008	207,209,688
June 2008	4,470,828,401
July 2008	26,421,447,043
Feb 2009	37,410,030
Sept 2009	355

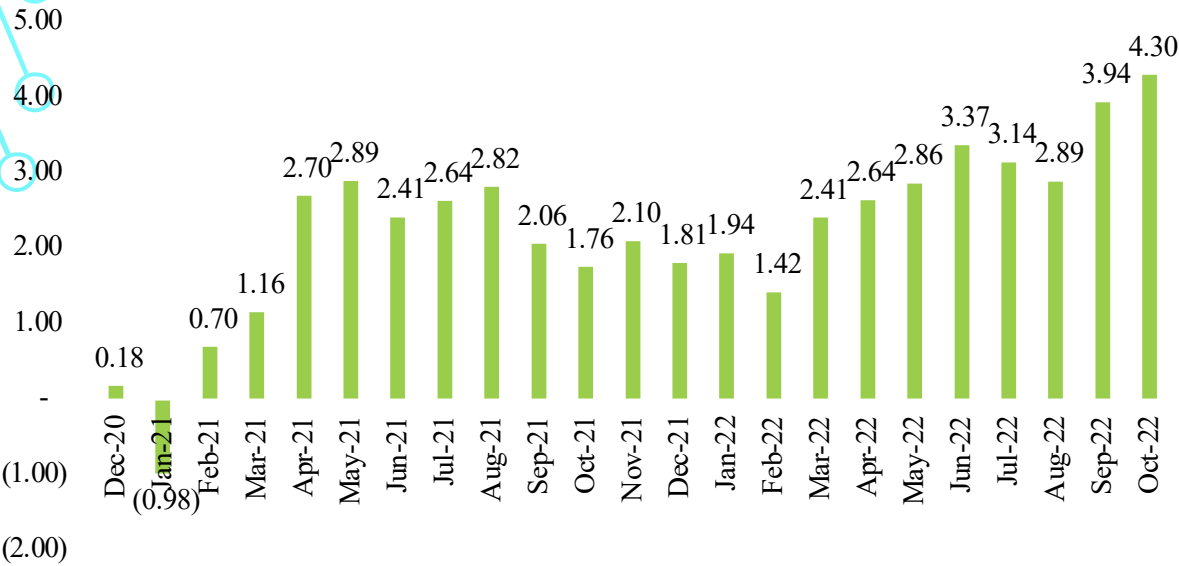
1
0.9
0.8
0.7
0.6
0.5
0.4
0.3
0.2
0.1
0



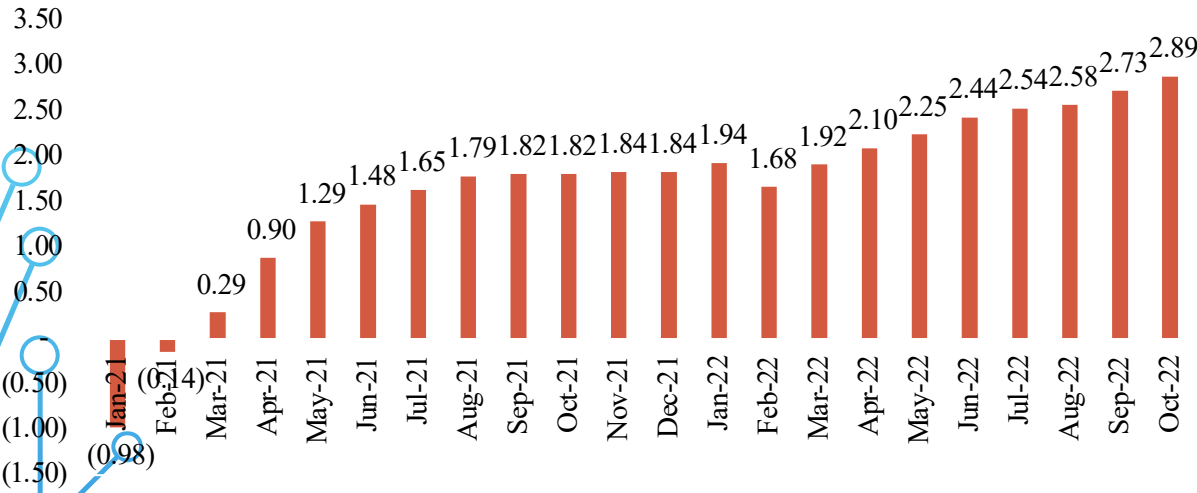
Nguồn: WDI

ÁP LỰC LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM

Lạm phát (CPI so với cùng kỳ năm trước, %)

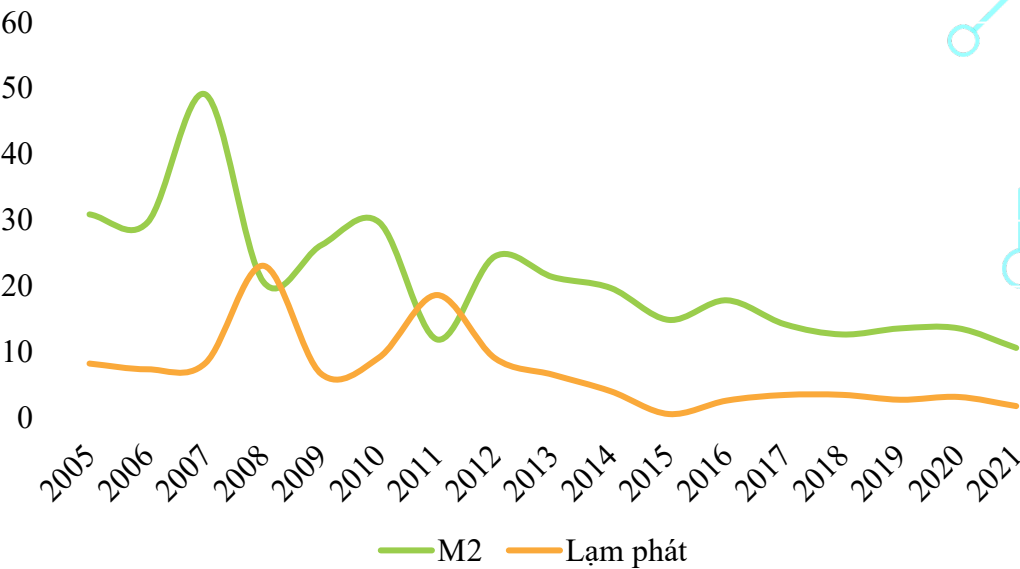


CPI bình quân (%)

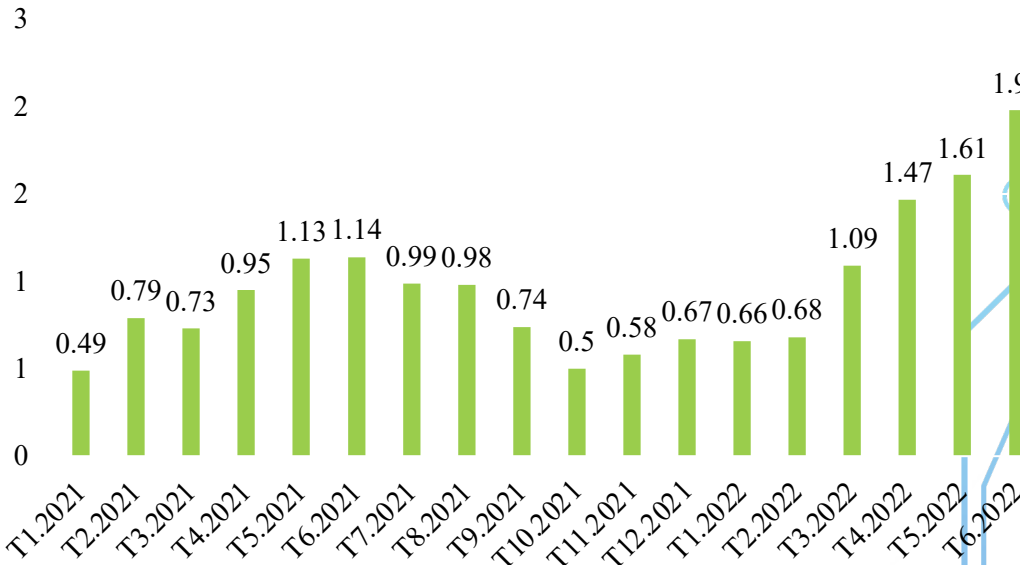


Source: GSO

Tăng trưởng M2 và lạm phát CPI Việt Nam - %



Lạm phát cơ bản (so với cùng kỳ) - %



ĐÁNH GIÁ XU HƯỚNG LẠM PHÁT

- **Tác động từ phía cầu**

- Kinh tế phục hồi (tổng cầu nội địa tăng: tiêu dùng, đầu tư)
- Chính sách tài khóa, tiền tệ tiếp tục mở rộng?

- **Tác động từ phía cung**

- Giá dầu, giá hàng hóa cơ bản
- Chi phí lao động
- Chi phí vận tải, logistics
- Gián đoạn chuỗi cung ứng (chính sách zero-Covid của TQ, bất ổn địa chính trị)

- **Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu**

- Tỷ trọng hàng tư liệu sản xuất gần 94%, hàng tiêu dùng 6%.
- Nhập khẩu chủ yếu để sản xuất hàng xuất khẩu
- Hơn 70% xuất khẩu đến từ FDI, ít gắn kết nền kinh tế nội địa

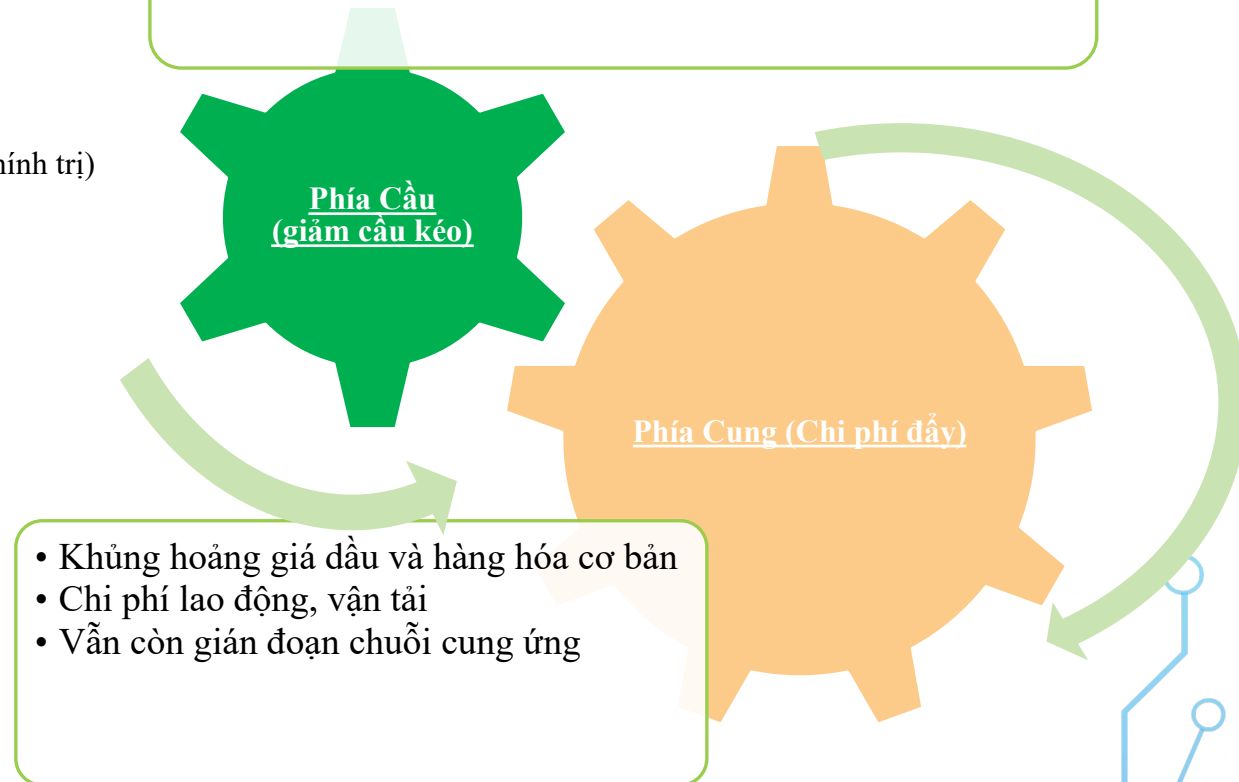
- **Lạm phát kỳ vọng**

- Tăng lương tối thiểu vùng?
- Hiện tượng ‘té nước theo mưa’
- Hiệu ứng của cải (wealth effect)

- **Các yếu tố mang tính cơ cấu của kinh tế Việt Nam**

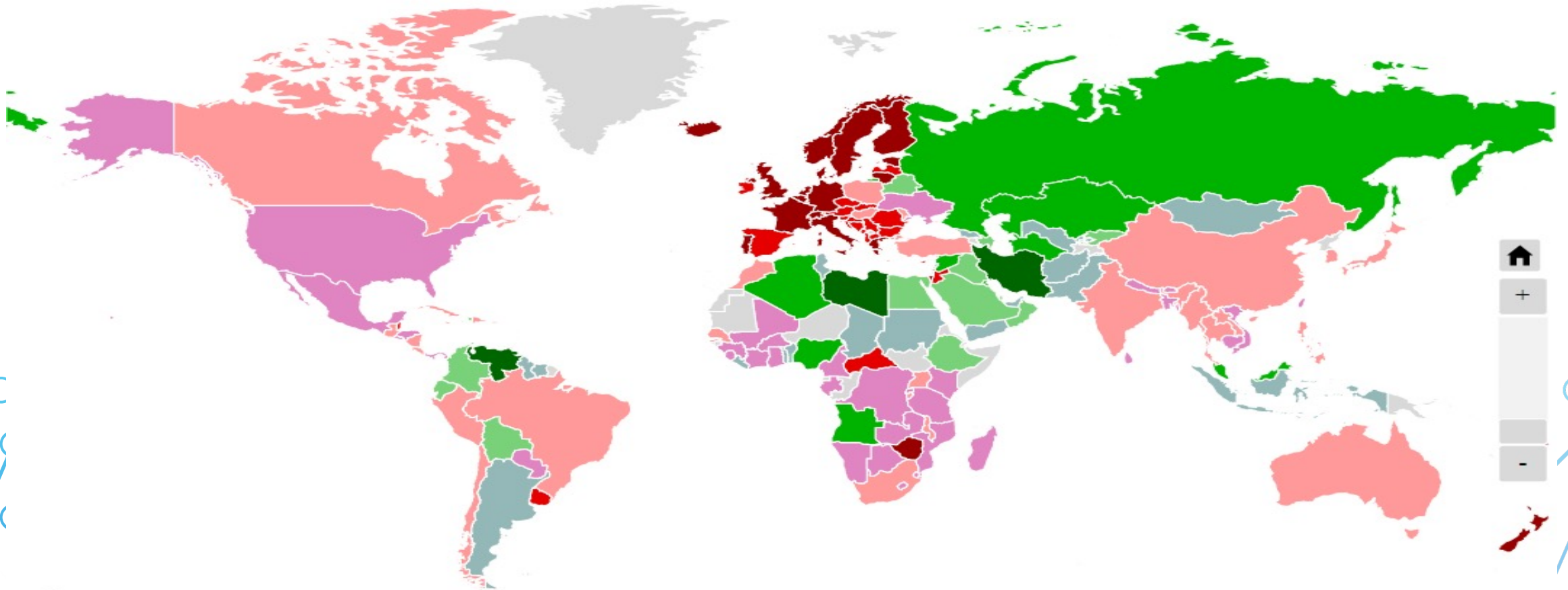
- Năng suất, hiệu quả đầu tư, năng lực cạnh tranh...

- Phục hồi tiêu dùng hộ gia đình
- Tăng đầu tư doanh nghiệp
- FDI chưa có tín hiệu đột phá
- Đầu tư công vẫn chậm giải ngân
- Xuất khẩu khó khăn hơn 2021 nhưng vẫn lạc quan



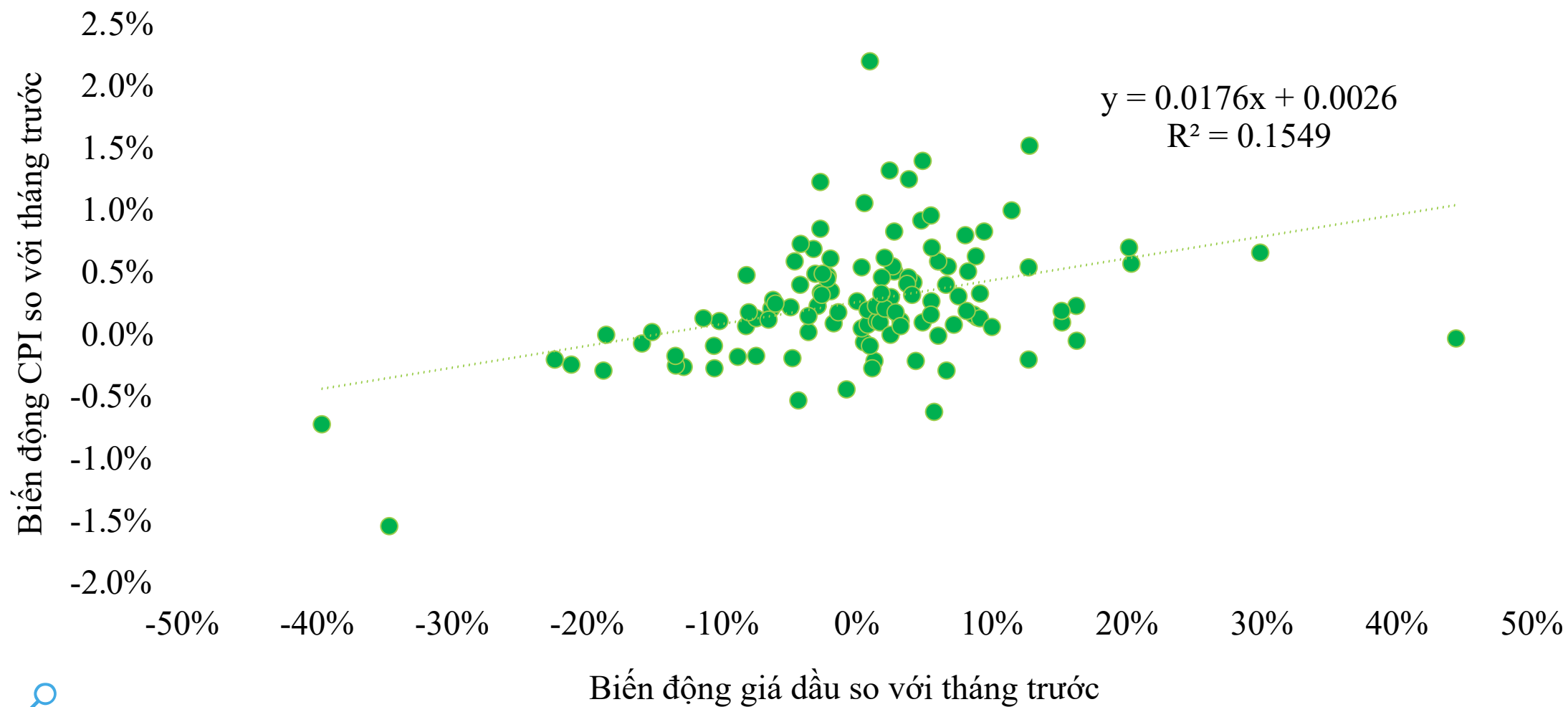
SO SÁNH GIÁ XĂNG CÁC NƯỚC

Countries by petrol prices (07 Mar 2022)



TƯƠNG QUAN GIÁ DẦU VỚI CPI VN

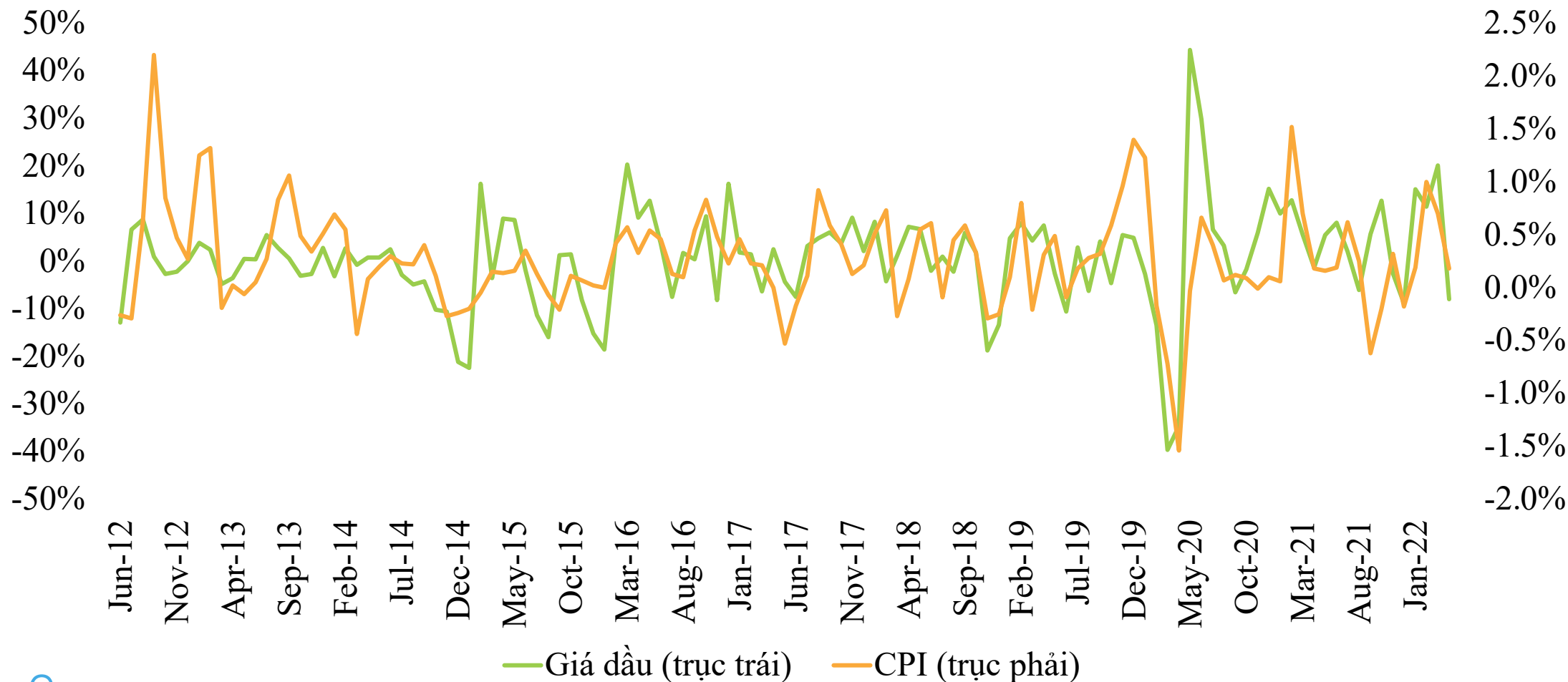
Tương quan biến động giá dầu và lạm phát Việt Nam



Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào dữ liệu giá dầu Brent, Dubai và West Texas, và GSO VN.

ĐỘ TRỄ GIỮA GIÁ DẦU VÀ CHỈ SỐ CPI VIỆT NAM

Biến động giá dầu và biến động chỉ số CPI (so với tháng trước)

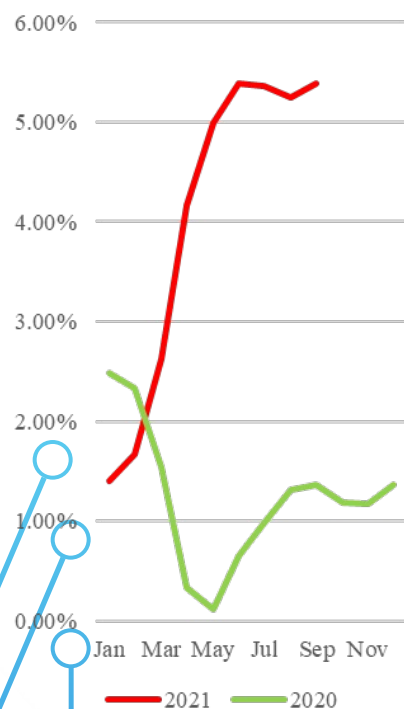


Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào dữ liệu giá dầu Brent, Dubai và West Texas, và GSO VN.

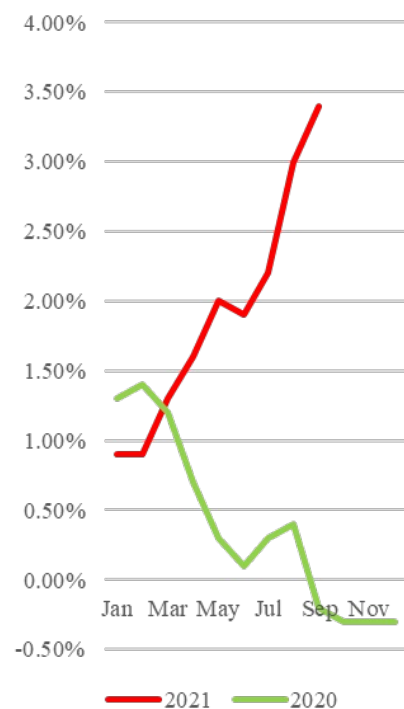
Tỷ lệ lạm phát ở các nước lớn



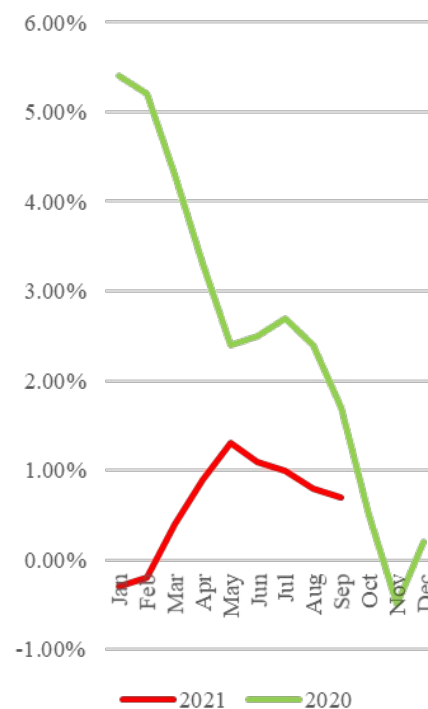
Lạm phát ở Hoa Kỳ



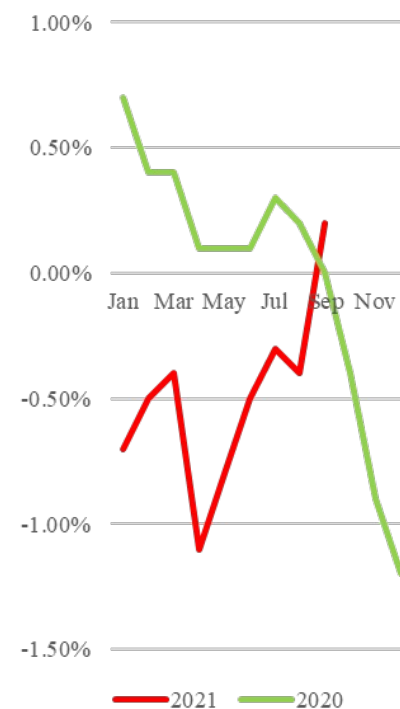
Lạm phát đồng Euro



Lạm phát ở Trung Quốc



Lạm phát ở Nhật Bản



- Sức ép lạm phát hiện hữu ở Hoa Kỳ với mức tăng kỷ lục trong hơn 10 năm qua kể từ khủng hoảng 2008.
- Khu vực Euro cũng đang trải qua giai đoạn khó khăn lạm phát, nhất là tình trạng khủng hoảng giá năng lượng.
- Nhật Bản lạm phát trở lại trong T9 sau 11 tháng liên tiếp bị thiếu phát.
- Trung Quốc có nhiều yếu tố bất định, nhất là vấn đề khủng hoảng năng lượng và câu chuyện Evergrande

THẤT NGHIỆP (UNEMPLOYMENT)

- Theo ILO:
 - “**Thất nghiệp** là việc ngừng thu nhập do không có khả năng tìm được một việc làm thích hợp trong trường hợp người đó có khả năng làm việc và sẵn sàng làm việc.”
 - “**Người thất nghiệp** bao gồm toàn bộ số người ở độ tuổi làm việc theo quy định trong thời gian điều tra, có khả năng làm việc, nhưng không có việc làm và vẫn đang đi tìm kiếm việc làm.”

TỔNG CỤC THỐNG KÊ VIỆT NAM

Người thất nghiệp là những người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu hội đủ các yếu tố sau:

1. hiện không làm việc;
2. đang tìm kiếm việc làm;
3. sẵn sàng làm việc.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Pop = Tổng dân số

LF = Lực lượng lao động = U + E

LFpop = Dân số trong độ tuổi lao động

p = Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động = LF / LFPop

E = Số người có việc làm

e = Tỷ lệ có việc làm = E / LF

U = Số người thất nghiệp

u = Tỷ lệ thất nghiệp = U / LF

Dân số

Một ví dụ của Việt Nam (triệu người)

Dân số	97.0
Dân số từ 15 tuổi trở xuống	7.8
Số người không tham gia lực lượng lao động	34.1
Lao động từ 15 tuổi trở lên	55.1
Số người có việc làm	54.0
Số người không có việc làm	1.1

Người dưới 15 tuổi
(hoặc 1 độ tuổi nhất định)

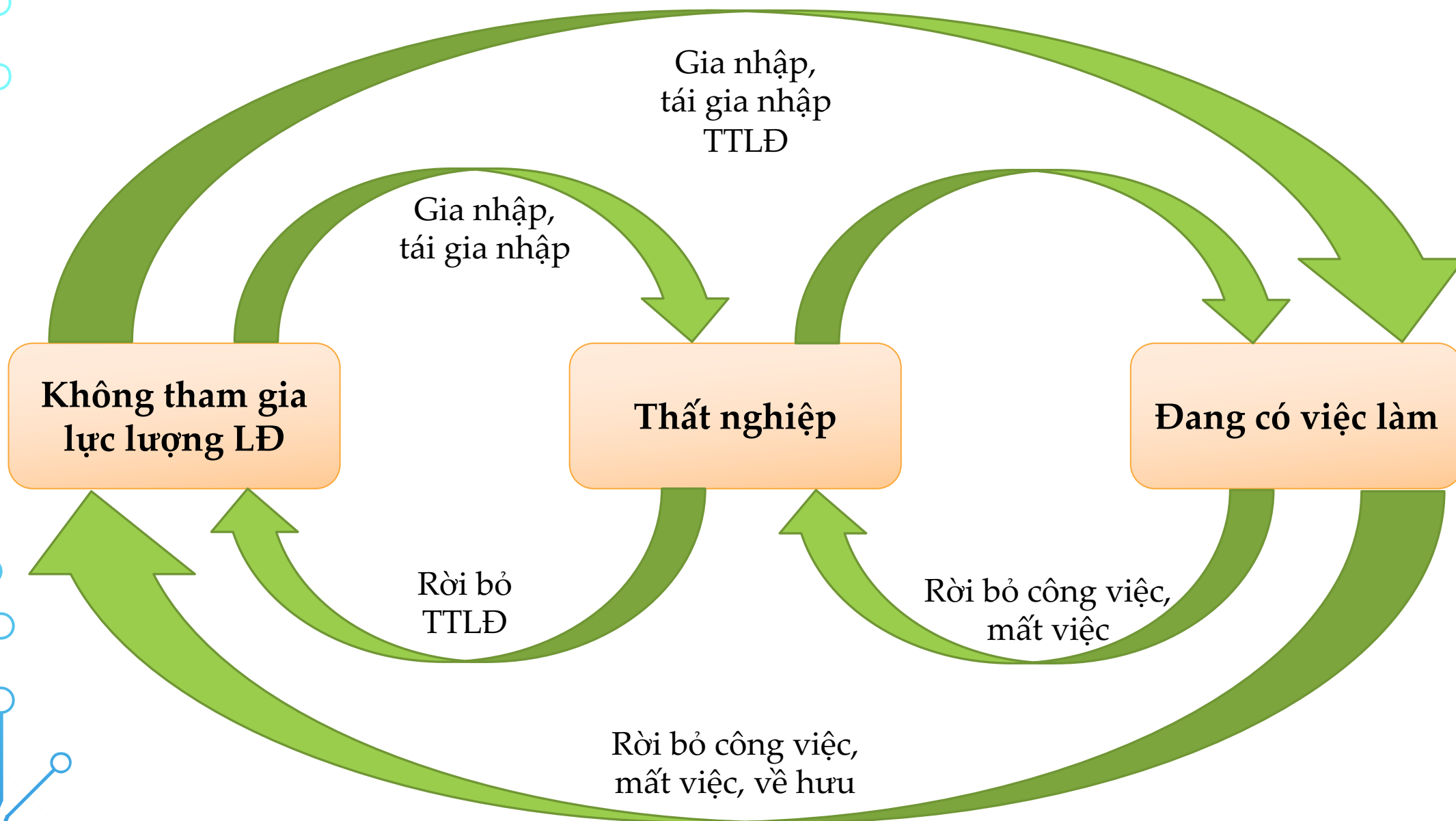
**Người không
tham gia lực
lượng lao động**

**Người
đang có
việc làm**

Người thất nghiệp

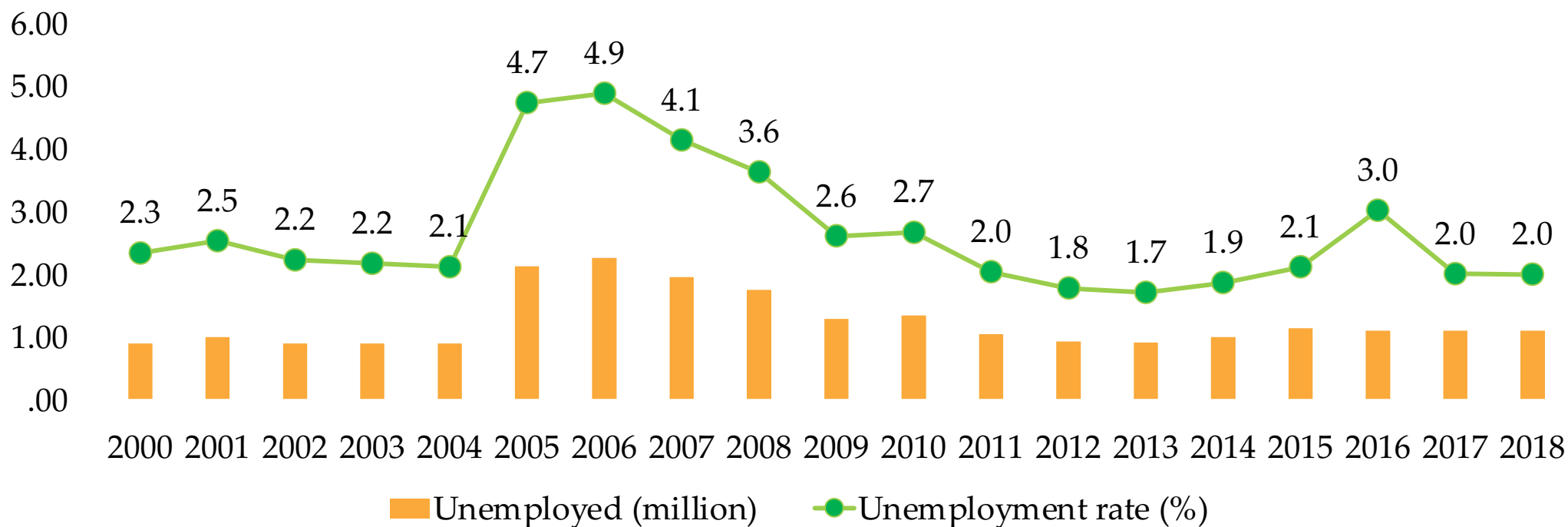
**Lực lượng
lao động**

DÒNG CHU CHUYỂN TRÊN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG



TỶ LỆ THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM: TIN NỔI KHÔNG?

Unemployed and Unemployment rate in Vietnam



Source: ADB Key Economic Indicators

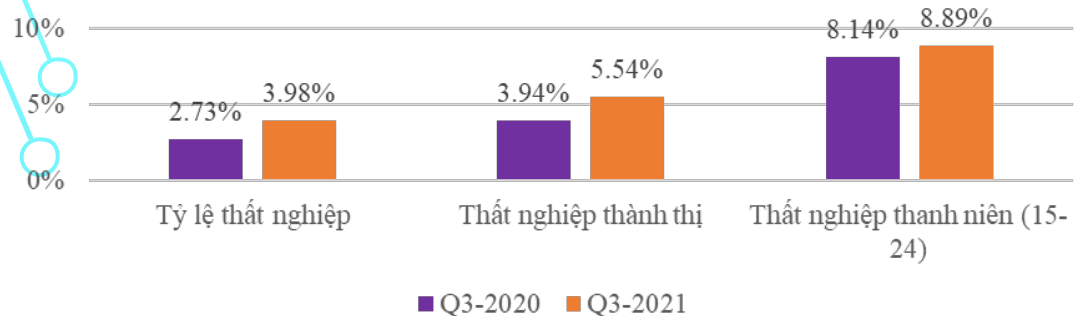
TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM (GSO)

- Người thiếu việc làm gồm những người có việc làm mà trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 3 tiêu chuẩn sau đây:
 - Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.
 - Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ ngay.
 - Thực tế họ đã làm việc dưới một ngưỡng thời gian cụ thể đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu. Các nước đang thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/tuần, ngưỡng thời gian để xác định tình trạng thiếu việc làm của nước ta là đã làm việc dưới 35 giờ trong tuần tham chiếu.

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

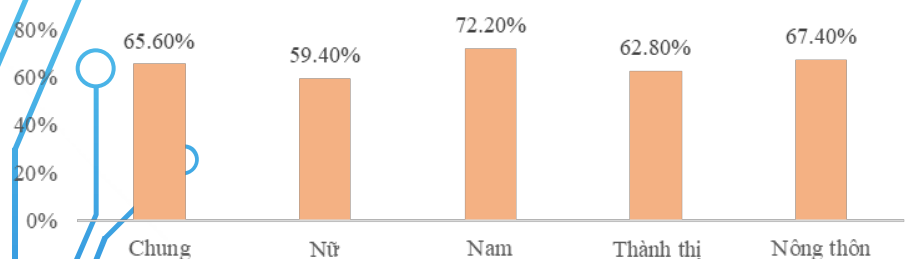
Lao động – việc làm

Tỷ lệ thất nghiệp

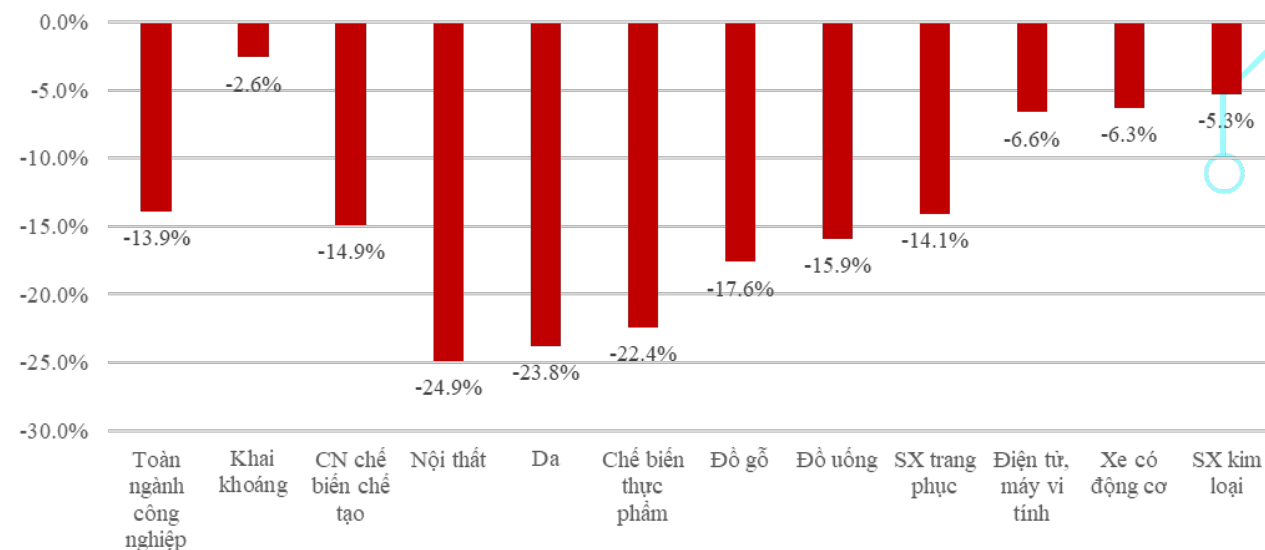


- Tỷ lệ TN tăng so với cùng kỳ, TN thành thị cao hơn nông thôn, TN thanh niên cao hơn đứng tuổi.
- Tỷ lệ tham gia LLLĐ thấp kỷ lục: nữ thấp hơn nam, thành thị thấp hơn nông thôn.
- Các tỉnh/thành phía Nam và ĐBSCL bị tác động nặng nề hơn các tỉnh/thành phía Bắc và miền Trung.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động Q3-2021



Chỉ số sử dụng lao động 1/9/2021 so với cùng thời điểm 2020



Chỉ số sử dụng lao động các địa phương 01/9/2021 so cùng thời điểm 2020

